



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T
Trường Đại học Thương mại
Số 79 đường Hồ Tùng Mậu
Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ **Fax:** 024.37643228

❑ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

❑ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ **Nộp lưu chiểu:** 3/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Management (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Bùi Thị Hằng, Đào Trường Thành và Phan Thế Công** - Tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh của doanh nghiệp tại Việt Nam. **Mã số: 211.1TrEM.11** 3
Criteria for Evaluating the Implementation Level of Green-Oriented Foreign Direct Investment (Fdi) By Enterprises in Vietnam
- 2. Đỗ Mai Phương** - Vai trò của nguồn nhân lực xanh đối với chiến lược kinh doanh xanh và hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp. **Mã số: 211.1HRMg.11** 13
The Role of Green Human Resources in Green Business Strategy and Export Performance of Enterprises

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Trần Thị Hoàng Hà** - Tác động của lãnh đạo truyền cảm hứng đến hành vi đổi mới và hiệu quả làm việc của nhân viên với vai trò trung gian của văn hóa tổ chức tại các doanh nghiệp kinh doanh lưu trú ở Việt Nam. **Mã số: 211.2HRMg.21** 22
Impact of Inspirational Leadership on Employees' Innovative Behavior and Job Performance: the Mediating Role of Organizational Culture in Vietnam's Hospitality Industry
- 4. Trần Ngọc Trang Ninh, Hoàng Phương Dung và Vũ Huy Thông** - Từ bỏ giỏ hàng khi mua sắm trực tuyến: Các yếu tố ảnh hưởng và định hướng nghiên cứu. **Mã số: 211.2BMkt.21** 38
Online Shopping Cart Abandonment: Determinants And Future Research Agenda

- 5. Đặng Thị Lan Phương, Phạm Thị Thanh Thư, Phạm Minh Trang, Trần Linh Đan, Nguyễn Thanh Thùy và Đỗ Hữu Phước** - Nghiên cứu mối quan hệ giữa công bố thông tin phát triển bền vững và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 211.2FiBa.21* 50

Research on the Relationship Between Sustainable Development Information Disclosure and Financial Performance of Oil and Gas Enterprises Listed on the Vietnam Stock Market

- 6. Nguyễn Thanh Hiếu** - Vai trò của vốn trí tuệ và giá trị doanh nghiệp: bằng chứng từ các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Mã số: 211.2BAcc.21* 62

The Role of Intellectual Capital in Firm Value: Evidence from Vietnamese Listed Companies

- 7. Nguyễn Tuấn Anh, Vương Nguyên Hạ, Hoàng Yến Nhi và Đinh Minh Thu** - Ảnh hưởng của rủi ro địa chính trị tới tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng thương mại Việt Nam: vai trò của dự phòng rủi ro tín dụng. *Mã số: 211.2FiBa.21* 76

The Impact of Geopolitical Risk on Capital Adequacy Ratio of Vietnamese Commercial Banks: Role of Loan Loss Reserve

- 8. Mai Thanh Thủy và Đặng Thị Việt Đức** - Chuyển đổi số nâng cao kết quả kinh doanh: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp ICT Việt Nam. *Mã số: 211.2DEco.21* 92

Digital Transformation Enhances Economic Performance: A Study of Vietnamese ICT Enterprises

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Đỗ Thị Hồng Vân** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng bền vững: Trường hợp giảm sử dụng nhựa một lần của thế hệ Gen Z Việt Nam. *Mã số: 211.3BAdm.31* 106

Determinants of sustainable consumption behavior: A case study on Generation Z's reduction of single-use plastic in Vietnam

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN FDI THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN XANH CỦA DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Bùi Thị Hằng
Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải
Email: hangbt@utt.edu.vn
Đào Trường Thành
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Email: dtthanh@hnmu.edu.vn
Phan Thế Công
Trường Đại học Thương mại
Email: congpt@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 18/06/2025

Ngày nhận lại: 18/08/2025

Ngày duyệt đăng: 22/08/2025

Nghiên cứu này xây dựng hệ thống tiêu chí phục vụ đánh giá mức độ thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo định hướng phát triển xanh nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với phát triển bền vững (PTBV) tại Việt Nam. Hệ thống tiêu chí được hình thành trên cơ sở tổng hợp lý luận quốc tế kết hợp với kinh nghiệm triển khai trong nước và bao gồm bốn nhóm: (i) chuyên giao công nghệ sạch và thân thiện môi trường; (ii) hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên; (iii) giảm thiểu phát thải và ô nhiễm; (iv) đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Mô hình được kiểm định thông qua khảo sát 103 doanh nghiệp FDI đang hoạt động, đồng thời áp dụng các phương pháp phân tích như Cronbach's Alpha, tương quan và hồi quy tuyến tính để đánh giá mức độ phù hợp. Kết quả cho thấy cả bốn nhóm tiêu chí đều phản ánh rõ ràng mức độ doanh nghiệp thực hiện FDI theo định hướng xanh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm hoàn thiện hệ thống tiêu chí và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), doanh nghiệp FDI, phát triển xanh, tiêu chí đánh giá, phát triển bền vững, công nghệ sạch.

JEL Classifications: F21; F23; Q56; Q01; O44.

DOI: 10.54404/JTS.2026.211V.01

1. Đặt vấn đề

FDI đã đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyên giao công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh tại các quốc gia đặc biệt là các nước đang phát triển. Tại Việt Nam, khu vực FDI không chỉ góp phần mở rộng sản xuất, tạo việc làm và tăng cường xuất khẩu mà còn là động lực chính cho quá trình công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích kinh tế, FDI cũng tiềm ẩn các hệ lụy tiêu cực về môi trường và xã hội như khai thác tài nguyên quá mức, ô nhiễm và phát thải khí nhà

kính nêu không được kiểm soát theo định hướng PTBV (OECD, 2023).

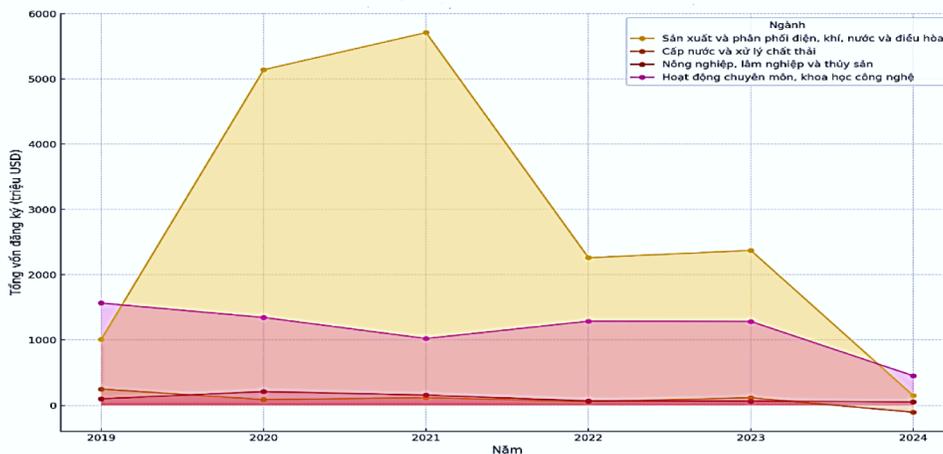
Trong bối cảnh yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng ngày càng đặt nặng yêu tố môi trường và công bằng xã hội, khái niệm FDI xanh (Green FDI) đã được hình thành và ngày càng được quan tâm trong chính sách đầu tư quốc tế. Theo UNEP (2022), FDI xanh được hiểu là dòng vốn FDI hướng vào các hoạt động thân thiện với môi trường, ưu tiên công nghệ sạch, sử dụng tài nguyên tiết kiệm và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu PTBV của Liên Hợp Quốc (SDGs). Loại hình FDI này

không chỉ góp phần hạn chế tác động bất lợi đến hệ sinh thái mà còn tạo hiệu ứng lan tỏa về công nghệ và đổi mới theo hướng xanh tại quốc gia tiếp nhận.

Việt Nam đã xác định rõ định hướng thu hút FDI xanh trong các chiến lược phát triển quốc gia như Chiến lược Tăng trưởng xanh, Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” tại COP26. Tuy vậy, trên thực tế, việc triển khai FDI xanh vẫn đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là thiếu hệ thống tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể và phù hợp với điều kiện trong nước. Điều này không chỉ gây khó khăn trong việc sàng lọc, quản lý và giám sát các dự án FDI, mà còn tiềm ẩn nguy cơ các dự án FDI được công bố là thân thiện với môi trường, nhưng trên thực tế không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về PTBV, gây sai lệch trong nhận thức và hiệu quả chính sách.

kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của doanh nghiệp đó (International Monetary Fund, 2020). Khái niệm FDI không chỉ là sự chuyển giao vốn, mà còn bao gồm công nghệ, kỹ năng quản lý và năng lực đổi mới, đóng vai trò tích cực trong quá trình chuyển đổi kinh tế địa phương. OECD (2021) nhấn mạnh rằng FDI, ngoài việc tạo động lực tăng trưởng kinh tế, còn góp phần thúc đẩy hội nhập toàn cầu thông qua các dòng chảy công nghệ và tri thức.

Trong bối cảnh PTBV ngày càng trở thành mục tiêu trọng tâm, việc đánh giá FDI xanh cần dựa trên một số tiêu chí rõ ràng nhằm xác định mức độ đóng góp của dòng vốn đầu tư nước ngoài đối với môi trường và xã hội. Theo UNEP (2022), FDI được xem là “xanh” nếu đầu tư vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, công nghệ sạch và công nghiệp thân thiện với môi trường, với mục tiêu giảm thiểu tác



(Nguồn: CIEM, 2022)

Hình 1: Thu hút FDI một số ngành theo định hướng phát triển xanh tại Việt Nam giai đoạn 2019 đến tháng 6/2024

Trước yêu cầu cấp thiết trong việc định hướng, giám sát và nâng cao chất lượng dòng vốn FDI phục vụ mục tiêu PTBV, nghiên cứu này tập trung xây dựng và kiểm định một hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh của doanh nghiệp tại Việt Nam.

2. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

FDI là hình thức đầu tư xuyên quốc gia, trong đó nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 10% cổ phần hoặc quyền biểu quyết tại một doanh nghiệp ở quốc gia tiếp nhận nhằm

động tiêu cực đến hệ sinh thái. Zhang và Wang (2021) đề xuất rằng FDI xanh cần đáp ứng các tiêu chí như: giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế xanh. Bên cạnh đó, OECD (2021) cho rằng FDI xanh đóng góp đáng kể vào tiến trình thực hiện các mục tiêu SDGs, đặc biệt trong những lĩnh vực có liên quan đến năng lượng sạch, mô hình sản xuất bền vững và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Từ nhận định này, hệ thống tiêu chí đánh giá FDI xanh cần xem xét

mức độ thân thiện môi trường của hoạt động đầu tư, hiệu quả giảm phát thải và sử dụng tài nguyên, cùng với mức độ doanh nghiệp hỗ trợ các mục tiêu PTBV ở phạm vi rộng.

Cùng với sự phát triển của lý thuyết về FDI xanh, nhiều nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng các tiêu chí cụ thể để đánh giá tính bền vững của các dòng vốn này. Zarsky (1999) cho rằng một dòng FDI được xem là xanh không chỉ cần giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại điểm tiếp nhận mà còn phải đảm bảo khả năng chuyển giao công nghệ sạch và tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Mở rộng góc nhìn, Wheeler và Mody (1992) lưu ý rằng tác động tích cực của FDI xanh không chỉ thể hiện ở khía cạnh môi trường mà còn ở khả năng lan tỏa công nghệ và thúc đẩy năng lực cạnh tranh bền vững của nền kinh tế địa phương. Bên cạnh đó, Gentry (1999) nhấn mạnh vai trò của tính minh bạch thông tin và việc lồng ghép các mục tiêu PTBV vào chiến lược hoạt động của doanh nghiệp như những yêu tố không thể thiếu để đánh giá chất lượng và tác động dài hạn của FDI xanh.

Có thể thấy rằng việc đánh giá FDI xanh cần dựa trên những tiêu chí toàn diện nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và tiên bộ xã hội. OECD (2023) cho rằng dòng vốn FDI xanh cần được đánh giá dựa trên các tiêu chí như: mức độ chuyển giao công nghệ sạch, hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên, khả năng giảm thiểu phát thải khí nhà kính, tác động tích cực đến cộng đồng xã hội và sự tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Tương tự, UNEP (2022) nhấn mạnh rằng việc đánh giá FDI xanh cần gắn liền với mức độ đóng góp vào thực hiện các mục tiêu PTBV, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, công nghiệp tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Những tiêu chí này không chỉ phản ánh yêu cầu về bảo vệ môi trường, mà còn đặt ra chuẩn mực cho sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội và bảo tồn hệ sinh thái trong thu hút dòng vốn quốc tế.

Tại Việt Nam, ADB (2023), UNDP (2023) và CIEM (2022) đều nhấn mạnh sự cần thiết của các tiêu chí đo lường cụ thể như: đầu tư vào R&D công nghệ xanh, tạo việc làm gắn với đào tạo kỹ năng xanh, hợp tác với doanh nghiệp nội địa trong chuỗi cung ứng và đóng góp vào các

mục tiêu SDGs của quốc gia. Các tiêu chí này thể hiện mức độ gắn kết giữa FDI và mục tiêu PTBV trong nước, đồng thời làm rõ tính chất “xanh” của dự án một cách định lượng.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết xây dựng mô hình nghiên cứu

Trong hội cảnh FDI ngày càng được yêu cầu gắn kết với các mục tiêu PTBV, việc đo lường hiệu quả của hoạt động đầu tư theo hướng phát triển xanh không thể tách rời các tiêu chí về công nghệ, môi trường và xã hội. Lý thuyết nền tảng của nghiên cứu này là tiếp cận về FDI xanh được phát triển bởi UNCTAD (2021), Zarsky (1999). Các nghiên cứu này nhấn mạnh rằng hiệu quả của FDI theo hướng xanh không chỉ được đánh giá qua chỉ tiêu tài chính, mà cần phải dựa trên mức độ mà dòng vốn FDI thực thi các tiêu chí xanh về công nghệ, sử dụng tài nguyên, kiểm soát phát thải và đóng góp PTBV.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm nêu trên, nghiên cứu đề xuất mô hình với 4 nhóm tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh của doanh nghiệp tại Việt Nam, bao gồm:

- (i) Chuyển giao công nghệ sạch và thân thiện môi trường (CN)
- (ii) Hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên (NL)
- (iii) Giảm thiểu phát thải và ô nhiễm môi trường (PT)
- (iv) Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững (KT)

Mỗi nhóm tiêu chí được lượng hóa qua các biến quan sát cụ thể, được mã hóa và thể hiện tại Bảng 1 dưới đây.

Để lượng hóa mức độ tác động của các nhóm tiêu chí nêu trên đến hiệu quả FDI xanh, nghiên cứu đề xuất sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội:

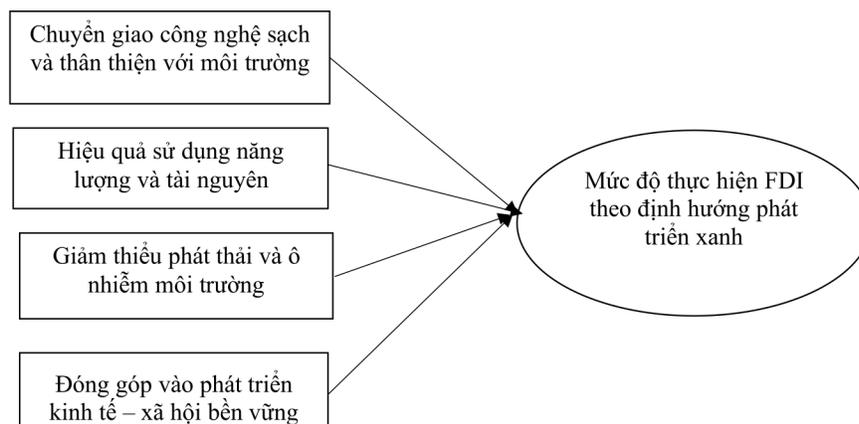
$$FDI = \beta_0 + \beta_1 CN + \beta_2 NL + \beta_3 PT + \beta_4 KT + \varepsilon$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc FDI: Mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh

Biến độc lập gồm CN, NL, PT, KT (các biến CN, NL, PT, KT được hình thành bằng cách tính trung bình cộng các biến quan sát trong từng biên độc lập)

β_0 là hằng số hồi quy; $\beta_1 \div \beta_4$ là các hệ số hồi quy phản ánh mức độ tác động của từng nhóm tiêu chí; ε là phần dư.



(Nguồn: Nhóm tác giả)

Hình 2: Mô hình các nhóm tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh của doanh nghiệp tại Việt Nam

Bảng 1: Hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh của doanh nghiệp tại Việt Nam

TT	Tiêu chí đánh giá	Mã hoá
I	Chuyển giao công nghệ sạch và thân thiện với môi trường	CN
1	Áp dụng công nghệ sản xuất phát thải thấp	CN1
2	Có chứng nhận môi trường (ISO 14001, EMAS...)	CN2
3	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn môi trường, dễ tái chế, ít phát thải	CN3
II	Hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên	NL
4	Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo	NL1
5	Mức tiêu hao năng lượng trên đơn vị sản phẩm	NL2
6	Có hoạt động tái sử dụng nước, nguyên liệu hoặc chất thải	NL3
III	Giảm thiểu phát thải và ô nhiễm môi trường	PT
7	Có chính sách công khai về chuyển đổi xanh hoặc trung hòa carbon	PT1
8	Có báo cáo ESG hoặc PTBV thường niên	PT2
9	Thực hiện giám sát và đánh giá tác động môi trường độc lập, định kỳ	PT3
10	Có hệ thống xử lý và kiểm soát phát thải/ô nhiễm theo tiêu chuẩn quốc tế	PT4
IV	Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững	KT
11	Có đầu tư vào R&D công nghệ xanh, môi trường	KT1
12	Tạo việc làm gắn với đào tạo kỹ năng xanh	KT2
13	Hợp tác với doanh nghiệp địa phương trong chuỗi cung ứng xanh	KT3
14	Có đóng góp vào thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam	KT4

(Nguồn: Nhóm tác giả)

3.2. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện - một kỹ thuật chọn mẫu phi xác suất - để khảo sát các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam có khả năng tiếp cận và hợp tác khảo sát.

Theo khuyến nghị của Hair et al. (2009) kích thước mẫu tối thiểu cần đạt mức 5 quan sát trên mỗi biến đo lường. Với 14 biến quan sát trong nghiên cứu, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là 70 quan sát. Để đảm bảo độ tin cậy và tăng sức mạnh thống kê cho các phân tích, nghiên cứu đã thu thập số lượng mẫu lớn hơn mức yêu cầu.

Dữ liệu được thu thập từ 103 doanh nghiệp FDI trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2023 tại 5 địa phương có mật độ FDI cao: Bắc Ninh, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Hải Phòng. Bảng hỏi khảo sát được thiết kế dựa trên thang đo Likert 5 điểm, phản ánh mức độ đồng thuận với từng tiêu chí xanh đã nêu.

Các doanh nghiệp khảo sát thuộc nhiều ngành nghề và quy mô khác nhau, đảm bảo tính đa dạng và đại diện về mức độ thực hiện FDI xanh trong thực tiễn. Trước khi phân tích, dữ liệu được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, đảm bảo tính nhất quán nội tại của các nhóm biến đo lường.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Để đánh giá mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu, bài viết sử dụng kiểm định hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả thể hiện tại Bảng 2 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tổng thể đạt giá trị 0,816 cho thấy thang đo có độ tin cậy cao và đủ điều kiện sử dụng trong các phân tích tiếp

theo (J. F. Hair et al., 2009).

Tiếp theo, bảng phân tích thống kê từng biến (Item-Total Statistics) được sử dụng để đánh giá mức độ đóng góp cụ thể của từng biến quan sát. Dữ liệu này là cơ sở để xem xét có biến nào không phù hợp cần loại bỏ, đồng thời cũng xác định ảnh hưởng của từng biến đến hệ số tin cậy tổng thể.

Bảng 4 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan mục - tổng đã hiệu chỉnh (Corrected Item-Total Correlation) cao hơn 0,3, phản ánh mức độ liên kết hợp lý giữa các biến quan sát và thang đo tổng thể. Kết quả này cho thấy các biến quan sát đều đóng góp tích cực vào thang đo và không có biến nào bị loại trừ khỏi phân tích. Đồng thời, không có biến quan sát nào làm tăng đáng kể hệ số Cronbach's Alpha nếu bị loại bỏ, bởi tất cả giá trị "Cronbach's Alpha if Item Deleted" đều thấp hơn hệ số Cronbach's Alpha tổng thể (0,816). Như vậy cho thấy cấu trúc thang đo có tính ổn định và phù hợp cho các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 2: Thống kê độ tin cậy

Hệ số Cronbach's Alpha	Cronbach's Alpha dựa trên các biến chuẩn hóa	Số lượng biến quan sát (mục)
0,816	0,815	14

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, 2025)

Bảng 3: Thống kê biến - tổng

	Giá trị trung bình thang đo nếu biến bị loại bỏ	Phương sai thang đo nếu biến bị loại bỏ	Tương quan biến - tổng đã hiệu chỉnh	Hệ số Cronbach's Alpha nếu biến bị loại bỏ
CN1	49,77	46,082	0,496	0,800
CN2	49,32	47,436	0,472	0,802
CN3	49,47	45,879	0,521	0,798
NL1	49,53	48,663	0,341	0,811
NL2	49,49	46,350	0,497	0,800
NL3	49,43	49,502	0,313	0,813
PT1	49,89	46,587	0,425	0,806
PT2	49,30	47,193	0,458	0,803
PT3	49,62	48,473	0,376	0,809
PT4	49,67	47,321	0,426	0,805
KT1	49,54	48,545	0,366	0,809
KT2	49,79	45,444	0,481	0,801
KT3	49,89	44,802	0,503	0,799
KT4	49,34	47,678	0,481	0,802

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, 2025)

4.2. Thống kê mô tả

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là thông qua các hiệp định thương mại thế hệ mới như EVFTA, CPTPP hay RCEP, vai trò của khu vực đầu tư FDI trong việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển xanh ngày càng trở nên

quan trọng. Tuy nhiên, phát triển xanh không chỉ dừng lại ở những khẩu hiệu chính sách mà cần được lượng hóa thông qua các tiêu chí đo lường cụ thể và có khả năng phản ánh thực tiễn áp dụng tại các doanh nghiệp FDI.

Dựa trên khảo sát 103 doanh nghiệp FDI, bảng 4 trình bày thống kê mô tả của 14 biến

Bảng 4: Thống kê mô tả

Tên biến	Cỡ mẫu (số quan sát)	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
CN1	103	1	5	3,58	0,897
CN2	103	2	5	4,07	0,877
CN3	103	1	5	3,88	0,895
NL1	103	2	5	3,82	0,892
NL2	103	2	5	3,86	0,889
NL3	103	2	5	3,96	0,839
PT1	103	1	5	3,55	0,887
PT2	103	1	5	4,00	0,881
PT3	103	2	5	3,77	0,888
PT4	103	2	5	3,60	0,890
KT1	103	1	5	3,84	0,894
KT2	103	1	5	3,56	0,885
KT3	103	1	5	3,53	0,880
KT4	103	2	5	4,05	0,833

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, 2025)

Bảng 5: Ma trận hệ số tương quan

		FDI	MEAN_CN	MEAN_NL	MEAN_PT	MEAN_KT
FDI	Pearson Correlation	1	0,643**	0,647**	0,655**	0,582**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,000
	N	103	103	103	103	103
MEAN_CN	Pearson Correlation	0,643**	1	0,540**	0,480**	0,352**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,000
	N	103	103	103	103	103
MEAN_NL	Pearson Correlation	0,647**	0,540**	1	0,572**	0,377**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,000
	N	103	103	103	103	103
MEAN_PT	Pearson Correlation	0,655**	0,480**	0,572**	1	0,493**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,000
	N	103	103	103	103	103
MEAN_KT	Pearson Correlation	0,582**	0,352**	0,377**	0,493**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	
	N	103	103	103	103	103

Ghi chú:

- Hệ số tương quan Pearson; Sig. (2 đuôi) đều có giá trị 0,000

- N = 103 cho toàn bộ các cặp

- ** Mức ý nghĩa thống kê 1% (2 đuôi)

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, 2025)

thuộc 4 nhóm tiêu chí: (i) Chuyển giao công nghệ sạch và thân thiện với môi trường; (ii) Hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên; (iii) Giảm thiểu phát thải và ô nhiễm môi trường; (iv) Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Kết quả mô tả cho thấy các tiêu chí đều có giá trị trung bình dao động từ 3,53 đến 4,07, phản ánh mức độ đồng ý tương đối cao của

khoảng từ 1,5 đến 2,5 nhằm đảm bảo không có hiện tượng tự tương quan phân dư (Gujarati & Porter, 2009).

Bảng 6 cho thấy mô hình hồi quy có hệ số tương quan $R = 0,815$ và hệ số xác định $R^2 = 0,665$ nghĩa là 66,5% mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh được giải thích bởi bốn nhóm tiêu chí CN, NL, PT và KT. Hệ số R^2 hiệu chỉnh là 0,651 gần với R^2

Bảng 6: Tóm tắt kết quả mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số tương quan (R)	Hệ số xác định (R^2)	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Thống kê Durbin-Watson
1	0,815 ^a	0,665	0,651	0,306	2,295
a. Biến độc lập: MEAN_KT, MEAN_CN, MEAN_NL, MEAN_PT					
b. Biến phụ thuộc: Mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh					

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, 2025)

doanh nghiệp FDI đối với các tiêu chí phát triển xanh. Đặc biệt, các tiêu chí CN2, KT4 và PT2 có mức trung bình vượt ngưỡng 4.0 cho thấy đây là những nội dung được quan tâm và thực hiện tương đối phổ biến.

Để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính sơ bộ giữa biến phụ thuộc FDI và các nhóm tiêu chí cho định hướng phát triển xanh, bài nghiên cứu tiến hành phân tích hệ số tương quan Pearson giữa các biến trung bình nhóm (MEAN_CN, MEAN_NL, MEAN_PT, MEAN_KT). Kết quả được trình bày tại Bảng 5.

Kết quả bảng 5 cho thấy, toàn bộ các hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc FDI và bốn biến độc lập đều mang dấu dương, có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($p < 0,01$). Các hệ số tương quan dao động từ 0,582 đến 0,655 cho thấy mức độ tương quan trung bình đến mạnh. Đồng thời kết quả cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến và mô hình đề xuất của bài viết là phù hợp.

4.3. Hồi quy tuyến tính

Một mô hình hồi quy được xem là đạt yêu cầu khi thoả mãn các tiêu chí kỹ thuật: (i) hệ số xác định $R^2 \geq 0,5$ cho thấy mức độ giải thích của mô hình là đáng kể; (ii) sự khác biệt giữa R^2 và R^2 hiệu chỉnh là không lớn, đảm bảo tính ổn định khi mở rộng tổng thể; (iii) kiểm định F trong bảng ANOVA có giá trị Sig. $< 0,05$ thể hiện mô hình có ý nghĩa thống kê (J. F. Hair et al., 2009); (iv) hệ số phóng đại phương sai VIF < 10 để loại trừ khả năng đa cộng tuyến ((Crespo & Fontoura, 2007); và (v) thống kê Durbin Watson nằm trong

ban đầu phản ánh tính ổn định của mô hình khi mở rộng tổng thể. Ngoài ra, thông kê Durbin Watson = 2,295 nằm trong ngưỡng 1,5-2,5 cho thấy không có hiện tượng tự tương quan phân dư. Như vậy, mô hình đề xuất được đánh giá là phù hợp, ổn định và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí kỹ thuật trong phân tích hồi quy tuyến tính.

Để kiểm định thêm ý nghĩa tổng thể của mô hình, phân tích ANOVA được trình bày tại bảng 7 dưới đây.

Bảng 7 thể hiện kết quả kiểm định ANOVA với giá trị $F = 48,561$ và Sig. = 0,000 $< 0,05$, cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê cao. Điều này khẳng định rằng các nhóm tiêu chí trong mô hình thực sự có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh của doanh nghiệp, phù hợp với giả thiết mô hình ban đầu. Để làm rõ vai trò của từng nhóm tiêu chí trong mức độ thực hiện FDI xanh, kết quả hồi quy chi tiết được trình bày tại Bảng 8.

Kết quả phân tích hồi quy trong bảng 8 cho thấy mô hình đề xuất đạt độ phù hợp cao và có ý nghĩa thống kê vững chắc. Tất cả các nhóm tiêu chí đều có hệ số hồi quy dương và giá trị Sig. $< 0,05$ khẳng định rằng từng nhóm tiêu chí đều có vai trò đáng kể trong việc phản ánh mức độ thực hiện FDI xanh tại doanh nghiệp. Đồng thời các chỉ số VIF đều nhỏ hơn 2, cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến, đảm bảo tính ổn định và độ tin cậy của mô hình khi áp dụng vào thực tiễn.

Bảng 7: Phân tích phương sai (ANOVA)

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	F	Mức ý nghĩa (Sig.)
Hồi quy	18,223	4	4,556	48,561	0,000 ^b
Phần dư	9,194	98	0,094		
Tổng cộng	27,417	102			

a. Biến phụ thuộc: Mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh
 b. Biến độc lập: MEAN_KT, MEAN_CN, MEAN_NL, MEAN_PT

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, 2025)

Bảng 8: Các hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Ngưỡng dung sai	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
Hằng số	1,559	0,229	–	6,809	0,000	–	–
MEAN_CN	0,205	0,049	0,302	4,186	0,000	0,657	1,522
MEAN_NL	0,217	0,067	0,248	3,216	0,002	0,577	1,733
MEAN_PT	0,200	0,066	0,238	3,050	0,003	0,561	1,781
MEAN_KT	0,186	0,048	0,265	3,880	0,000	0,735	1,361

Ghi chú: a. Biến phụ thuộc: Mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả, 2025)

Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa:

$$FDI = 1,559 + 0,205CN + 0,217NL + 0,200PT + 0,186KT + \epsilon$$

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$FDI = 0,302CN + 0,248NL + 0,238PT + 0,265KT + \epsilon$$

Từ các hệ số hồi quy chuẩn hóa, có thể nhận diện mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh tại doanh nghiệp qua từng nhóm tiêu chí cụ thể như sau:

Nhóm tiêu chí “chuyên giao công nghệ sạch và thân thiện với môi trường”, (CN): Đây là nhóm có hệ số $\beta = 0,302$ cao nhất trong mô hình ($\beta = 0,302$) cho thấy các doanh nghiệp FDI hiện đang chú trọng thực hiện mạnh mẽ các tiêu chí liên quan đến công nghệ xanh. Điều này phản ánh vai trò trung tâm của đổi mới công nghệ và chuẩn hóa sản xuất theo tiêu chí môi trường trong quá trình dịch chuyển sang FDI xanh. Kết quả này tương đồng với nhận định của Zarsky, (1999) khi công nghệ sạch được xem là điều kiện tiên quyết để hạn chế tác động môi trường và nâng cao hiệu quả đầu tư. Wheeler và Mody (1992) cũng cho rằng doanh nghiệp FDI có xu hướng ưu tiên công nghệ tiên tiến, nhằm tăng khả năng cạnh tranh tại nước tiếp nhận. Nghiên cứu của Zhang và Wang (2021) tiếp tục khẳng

định mức độ áp dụng công nghệ sạch là yêu tố quyết định trong đánh giá FDI xanh. Như vậy, kết quả của nghiên cứu này phù hợp với xu hướng chung đã được ghi nhận trong các nghiên cứu trước.

Nhóm tiêu chí “Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững” xếp thứ hai về mức độ thực hiện với hệ số $\beta = 0,265$, cho thấy sự tham gia ngày càng rõ nét của các doanh nghiệp FDI trong các hoạt động phát triển xã hội như đào tạo nhân lực xanh, hợp tác chuỗi cung ứng và thực hiện các mục tiêu SDGs. Kết quả cho thấy trách nhiệm xã hội đang từng bước trở thành một phần tích hợp trong định hướng FDI bền vững tại Việt Nam. Kết quả này phù hợp với các nhận định trong ADB (2023), UNDP (2023) và CIEM (2022), khi các báo cáo này đều nhấn mạnh vai trò của đào tạo nhân lực, lan tỏa trị thực và đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững như những yêu tố quan trọng để đánh giá chất lượng FDI xanh. OECD (2023) cũng ghi nhận rằng đóng góp xã hội là thành phần ngày càng có trọng số lớn trong các hệ thống tiêu chí FDI xanh. Như vậy, kết quả nghiên cứu của bài cho thấy sự tương đồng với các kết quả đã được công bố.

Nhóm tiêu chí “Hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên” (NL) có hệ số $\beta = 0,248$ xếp thứ ba về mức độ thực hiện. Kết quả này phản ánh xu hướng tối ưu hóa quy trình vận hành và chuyển dịch sang sử dụng năng lượng tái tạo, qua đó giảm thiểu lãng phí tài nguyên. Đây được xem là động lực quan trọng góp phần thực hiện các cam kết khí hậu của Việt Nam, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn cho doanh nghiệp FDI. Kết quả này phù hợp với cách tiếp cận của UNEP (2022) khi coi hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên là một trụ cột quan trọng của phát triển xanh. IEA (2024) và IPCC (2022) cũng nhấn mạnh vai trò của việc giảm tiêu hao năng lượng và khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo trong chiến lược giảm phát thải toàn cầu. Việc NL có hệ số tác động dương và có ý nghĩa thống kê cho thấy các tiêu chí NL1-NL3 trong mô hình phản ánh đúng xu hướng mà các nghiên cứu và báo cáo này đã ghi nhận.

Nhóm tiêu chí “Giảm thiểu phát thải và ô nhiễm môi trường” có hệ số $\beta = 0,238$ thấp nhất trong bốn nhóm, cho thấy mức độ thực hiện tuy chưa ở mức cao nhất nhưng vẫn được đánh giá là tích cực. Các doanh nghiệp FDI đã bước đầu chủ động xây dựng hệ thống kiểm soát phát thải, công bố báo cáo ESG và minh bạch hóa thông tin môi trường, thể hiện sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế và cam kết với định hướng phát triển xanh. Điều này tương đồng với nhận định của OECD (2023) và UNCTAD (2021) khi cho rằng doanh nghiệp FDI thường ưu tiên các giải pháp công nghệ và hiệu quả vận hành trước, sau đó mới nâng dần mức độ tuân thủ các chuẩn mực về phát thải và công bố thông tin môi trường. Các tiêu chí PT1-PT4 trong mô hình gắn với chính sách chuyên đổi xanh, báo cáo ESG, đánh giá tác động môi trường và hệ thống xử lý phát thải, qua đó bám sát nội dung mà các báo cáo quốc tế này đề cập.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định hệ thống tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện FDI theo định hướng phát triển xanh ở cấp doanh nghiệp, gồm bốn nhóm: (i) Chuyên giao công nghệ sạch và thân thiện với môi trường; (ii) Hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên; (iii) Giảm thiểu phát thải và ô nhiễm môi trường; (iv) Đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Kết quả hồi quy cho thấy cả bốn nhóm đều tác động tích cực đến mức độ thực hiện FDI xanh, trong đó nhóm chuyên giao công nghệ sạch và thân thiện với môi trường có mức ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp theo là nhóm đóng góp vào phát triển kinh tế

- xã hội bền vững rồi đến nhóm hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên cuối cùng là nhóm giảm thiểu phát thải và ô nhiễm môi trường. Điều này chứng tỏ các tiêu chí trong hệ thống có khả năng phản ánh đúng thực tiễn vận hành của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

Từ kết quả thực chứng này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm hoàn thiện hệ thống tiêu chí và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao mức độ thực hiện FDI xanh như sau:

Thứ nhất, đối với nhóm tiêu chí chuyên giao công nghệ sạch và thân thiện với môi trường, doanh nghiệp cần đẩy mạnh việc áp dụng các quy trình và thiết bị có mức phát thải thấp. Việc duy trì các chứng nhận về môi trường và phát triển các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xanh giúp doanh nghiệp khẳng định cam kết phát triển bền vững. Những hoạt động này góp phần nâng cao năng lực công nghệ và tạo nền tảng cho việc thực hiện các tiêu chí về công nghệ sạch trong hệ thống đánh giá.

Thứ hai, đối với nhóm tiêu chí đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội bền vững, doanh nghiệp cần tiếp tục ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu và phát triển gắn với công nghệ xanh. Đào tạo kỹ năng xanh cho người lao động và mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp trong nước là những hoạt động có ý nghĩa lâu dài. Nhóm tiêu chí này giúp gắn kết hoạt động của doanh nghiệp FDI với mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia và tạo lan tỏa tích cực trong cộng đồng kinh doanh.

Thứ ba, đối với nhóm tiêu chí hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên, doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao hiệu quả vận hành. Việc sử dụng năng lượng tái tạo, giảm tiêu hao năng lượng và tăng cường tái sử dụng nguyên liệu đầu vào giúp giảm áp lực lên nguồn lực tự nhiên. Đây là định hướng quan trọng hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về tiết kiệm tài nguyên trong bối cảnh chuyên đổi sang mô hình phát triển xanh.

Thứ tư, đối với nhóm tiêu chí giảm thiểu phát thải và ô nhiễm môi trường, doanh nghiệp cần tăng cường minh bạch trong quản lý môi trường. Báo cáo ESG, đánh giá tác động môi trường định kỳ và vận hành hệ thống xử lý phát thải theo chuẩn quốc tế giúp doanh nghiệp kiểm soát rủi ro và nâng cao uy tín. Những nội dung này cũng góp phần củng cố vai trò của nhóm tiêu chí về môi trường trong hệ thống đánh giá.

Hệ thống tiêu chí được kiểm định trong nghiên cứu đã chứng minh giá trị sử dụng trong đánh giá mức độ thực hiện FDI xanh ở cấp doanh nghiệp. Trong tương lai, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng dữ liệu

theo ngành hoặc theo địa phương để hoàn thiện hơn bộ tiêu chí và tăng độ bao quát trong ứng dụng. ♦

Tài liệu tham khảo:

ADB. (2023). Green Growth and Sustainable Development Strategies. *Asian Development Bank, Manila*.

CIEM. (2022). Báo cáo Nghiên cứu về FDI xanh và phát triển bền vững tại Việt Nam. *Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (NCIF), CIEM, Hà Nội*.

Crespo, N., & Fontoura, M. P. (2007). Determinant factors of FDI spillovers. What do we really know? *World Development*, 35(3), 410-425.

EU Commission. (2022). EU Taxonomy and Sustainable Finance. *European Commission, Brussels*.

Gentry, B. (1999). Foreign Direct Investment and the Environment: Boon or Bane? In OECD (Ed.), *Foreign Direct Investment and the Environment* (pp. 21-45). Paris: *OECD Publishing*. DOI: 10.1787/9789264199026-en

Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic Econometrics* (5th ed.). New York: *McGraw-Hill Education*. ISBN 978-0-07-337577-9.

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2009). *Multivariate Data Analysis* (6th ed.). *Pearson Prentice Hall*. ISBN 978-0130329295.

Holt, G. D. (1998). Which contractor selection methodology?. *International Journal of Project Management*, 16(3), 153-164.

IEA. (2024). *World Energy Outlook 2024*. *International Energy Agency, Paris*.

International Monetary Fund. (2020). *Balance of Payments and International Investment Position Manual* (6th ed.). *IMF, Washington, D.C*. ISBN 978-1-58906-812-4.

IPCC. (2022). *Climate Change 2022: Impacts, Adaptation, and Vulnerability*. *Cambridge University Press*. ISBN 978-1009325844. DOI: 10.1017/9781009325844.

Nelson, C. R., & Plosser, C. I. (1982). Trends and random walks in macroeconomic time series: Some evidence and implications. *Journal of Monetary Economics*, 10(2), 139-162.

OECD. (2021). *International Investment Perspectives*. *OECD Publishing, Paris*. ISBN 978-92-64-33210-6.

OECD. (2023). *Green Growth and Sustainable Investment Strategies*. *OECD Publishing, Paris*.

Schwab, K. (2023). *The Global Competitiveness Report 2023*. *World Economic Forum, Geneva*. ISBN 978-2-940631-56-4.

UNCTAD. (2021). *World Investment Report 2021: Investing in Sustainable Recovery*. *United Nations Conference on Trade and Development, Geneva*. ISBN 978-92-1-112993-1.

UNDP. (2023). Báo cáo phát triển bền vững tại Việt Nam. *UNDP Vietnam Office, Hà Nội*.

UNEP. (2022). *Sustainability and Circular Economy: A guide for industries*. *United Nations Environment Programme, Nairobi*.

Wheeler, D. and Mody, A. (1992). International Investment Location Decisions: The Case of U.S. Firms. *Journal of International Economics*, 33(1-2), 57-76.

Zarsky, L. (1999). "Havens, Halos and Spaghetti: Untangling the Evidence about FDI and the Environment", in OECD (ed.). *Foreign Direct Investment and the Environment*. *OECD Publishing, Paris*. DOI: 10.1787/9789264173316-en.

Zhang, Y. & Wang, Z. (2021). "Green Foreign Direct Investment and Sustainable Development: Theory and Evidence". *Journal of Cleaner Production*, 320, 128798.

Summary

This study develops a system of criteria for assessing the implementation level of green-oriented foreign direct investment (FDI) in Vietnam, in response to the requirement of transforming the growth model toward sustainable development. The criteria system is constructed based on a synthesis of international theoretical foundations combined with domestic implementation experience and comprises four groups: (i) transfer of clean and environmentally friendly technologies; (ii) efficiency in energy and resource use; (iii) reduction of emissions and pollution; and (iv) contribution to sustainable socio-economic development. The model is validated through a survey of 103 operating FDI enterprises and analytical techniques such as Cronbach's Alpha, correlation analysis, and linear regression to evaluate its suitability. The results show that all four groups of criteria clearly reflect the extent to which enterprises implement green-oriented FDI. Based on these findings, the study proposes several implications to refine the criteria system and support enterprises in enhancing their implementation of green-oriented FDI.